

BÁO CÁO

Công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục 6 tháng đầu năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MỸ ĐÌNH

2. Địa chỉ: Số 89 Đường Mỹ Đình, Phường Từ Liêm, Hà Nội

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Tầm nhìn: Xây dựng Trường THPT Mỹ Đình trở thành địa chỉ giáo dục uy tín, hướng tới mô hình trường chất lượng cao của quận Nam Từ Liêm nói riêng và Thành phố Hà Nội nói chung.

Sứ mệnh: Tạo dựng được môi trường giáo dục nhân văn và sáng tạo, trí tuệ và yêu thương, kỉ cương và trách nhiệm, hợp tác và chia sẻ, để mỗi giáo viên có điều kiện dưỡng tâm trong, rèn trí sáng, nuôi khát vọng cống hiến, tất cả cho học sinh và vì học sinh; để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân và thấp lên khát vọng tương lai, có điều kiện rèn đức luyện tài, biết sống nhân ái và trách nhiệm, biết đến hiện đại từ truyền thống, biết thích ứng và chủ động hội nhập quốc tế bằng tình yêu và niềm tự hào về đất nước mình.

Mục tiêu của cơ sở giáo dục: Hướng đến các giá trị cốt lõi:

Nhân văn và Sáng tạo

Trí tuệ và Yêu thương

Kỉ cương và Trách nhiệm

Hợp tác và Chia sẻ

5. Lịch sử hình thành và phát triển

Trường THPT Mỹ Đình được thành lập theo Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 25/05/2021 của UBND Thành phố Hà Nội. Đây là cơ sở giáo dục phổ thông công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội. Năm học 2021 – 2022, Trường bắt đầu đi vào hoạt động với chỉ tiêu tuyển sinh 10 lớp – 400 học sinh; với đội ngũ giáo viên được tuyển chọn và điều động từ các trường THPT trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội; với điều kiện cơ sở vật chất được đầu tư đồng bộ và hiện đại. Đến năm học 2024 – 2025, nhà trường đã có 42 lớp với tổng số 1868 học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Nguyễn Thu Hà – Chức vụ: Hiệu trưởng

Điện thoại: 098.222.4079

Email: hant@thptmydinh.edu.vn

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Mỹ Đình, Số 89 Đường Mỹ Đình, Phường
Từ Liêm, Hà Nội.

7. Tổ chức bộ máy



8. Các văn bản khác đã ban hành

- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường
- Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở
- Nội quy, quy tắc ứng xử văn hoá trong nhà trường
- Quy chế chuyên môn
- Quy chế đánh giá thi đua
- Quy chế chi tiêu nội bộ

Và một số văn bản chỉ đạo điều hành khác trong nhà trường.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		47	1	22	24				28	17	
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	42		20	22				28	14	
1	Toán	6		4	2				4	2	
2	Lý	3		1	2				3		
3	Hóa	3		3					2	1	
4	Sinh – Công nghệ	2		1	1				1	1	
5	Văn	7		4	3				4	3	
6	Sử	3		3					2	1	
7	Địa	2			2					2	
8	GDCD	2			2				1	1	
9	Ngoại ngữ	5		2	3				4	1	
10	Tin	3		1	2				2	1	
11	GDTC	3			3				3		
12	GDQP	2		1	1				1	1	
13	Âm nhạc	1			1				1		
II	Cán bộ quản lý	03									
1	Hiệu trưởng	1		1						1	
2	Phó hiệu trưởng	2	1	1						2	
III	Nhân viên	02									
1	Nhân viên văn thư	1			1						
2	Nhân viên kế toán	1			1						

b) Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định
100% Cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn

c) Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định:

100% Cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành chương trình bồi dưỡng hàng năm

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
I. KHU ĐẤT XÂY DỰNG			
1	Số điểm trường	01	
2	Tổng số diện tích đất (m ²)	9723 m ²	5.2 m ² /học sinh
II. SỐ LƯỢNG, HẠNG MỤC CÁC CÔNG TRÌNH			
1	Phòng học kiên cố	32	64 m ² /phòng
2	Số phòng học bộ môn	08	64-80 m ² /phòng
3	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	64 m ² /phòng
4	Bình quân lớp/phòng học	1.3 lớp/ phòng	
5	Bình quân học sinh/lớp	45 HS/lớp	
6	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	7253 m ²	
7	Diện tích thư viện (m ²)	230 m ²	
8	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	540 m ²	
9	Phòng âm nhạc	350 m ²	
10	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	75 m ²	
11	Diện tích Nhà bếp	140 m ²	
12	Diện tích Nhà ăn	460 m ²	
13	Số lượng Nhà vệ sinh giáo viên đạt chuẩn (riêng nam, nữ)	04	
14	Số lượng Nhà vệ sinh học sinh đạt chuẩn (riêng nam, nữ)	12	
III. SỐ THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU			
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	03 bộ	
1.1	Khối lớp 10	Đủ theo quy định	

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1.2	Khối lớp 11	Đủ theo quy định	
1.3	Khối lớp 12	Đủ theo quy định	
2	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	140	
3	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
3.1	Ti vi	4	
3.2	Cát xét	2	
3.3	Đầu Video/đầu đĩa		
3.4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	41	
3.5	Âm ly loa mic phòng học	32	

IV. DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA

1	Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được phê duyệt	Đủ theo quy định	Phụ lục I
2	Xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo		
2.1	Sách giáo khoa	3 bộ/giáo viên	
2.2	Bản đồ, tranh ảnh minh họa	1 bộ/giáo viên	
2.3	Học liệu điện tử	2 bộ/Tổ CM	

V. CÁC HẠNG MỤC KHÁC

STT	Nội dung	Có	Không
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
2	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
3	Kết nối internet	x	
4	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
5	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH GIÁO DỤC

Do trường mới thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2021 nên tính đến thời điểm hiện tại, nhà trường chưa thực hiện kiểm định giáo dục.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối

STT	Lớp	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Diện chính sách	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	TỔNG SỐ	1,868	1,010	54.1	21	1.1	15	0.8	12	0.6	5	0.3
2	Tổng khối 10	678	377	55.6	5	0.7	3	0.4	7	1.0	2	0.3
3	10A1	49	14	28.6	1	2.0	1	2.0				
4	10A2	45	18	40.0	2	4.4						
5	10A3	46	20	43.5								
6	10A4	50	19	38.0							1	2.0
7	10A5	51	23	45.1								
8	10A6	50	18	36.0	1	2.0	1	2.0	1	2.0		
9	10A7	49	27	55.1								
10	10D1	44	28	63.6					1	2.3		
11	10D2	47	25	53.2								
12	10D3	38	27	71.1								
13	10D4	39	30	76.9								
14	10D5	38	21	55.3					1	2.6		
15	10D6	48	36	75.0	1	2.1	1	2.1	1	2.1		
16	10D7	41	31	75.6							1	2.4
17	10D8	43	40	93.0					3	7.0		
18	Tổng khối 11	672	339	50.4	5	0.7	3	0.4	3	0.4	2	0.3
19	11A1	45	11	24.4								
20	11A2	40	10	25.0								
21	11A3	42	16	38.1	1	2.4						
22	11A4	45	16	35.6								
23	11A5	44	14	31.8							1	2.3
24	11A6	42	12	28.6								
25	11A7	46	17	37.0								
26	11D1	44	22	50.0	1	2.3						
27	11D2	45	33	73.3							1	2.2
28	11D3	45	28	62.2	1	2.2	1	2.2	1	2.2		
29	11D4	45	27	60.0					2	4.4		
30	11D5	46	23	50.0	1	2.2	1	2.2				
31	11D6	46	35	76.1								
32	11D7	49	35	71.4								
33	11D8	48	40	83.3	1	2.1	1	2.1				

STT	Lớp	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Diện chính sách	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
34	Tổng khối 12	518	294	56.8	11	2.1	9	1.7	2	0.4	1	0.2
35	12A1	47	12	25.5								
36	12A2	49	16	32.7								
37	12A3	50	17	34.0								
38	12A4	48	21	43.8	1	2.1						
39	12A5	48	20	41.7								
40	12D1	44	32	72.7	2	4.5	2	4.5				
41	12D2	40	29	72.5	1	2.5					1	2.5
42	12D3	39	31	79.5	1	2.6	1	2.6				
43	12D4	39	25	64.1	1	2.6	1	2.6				
44	12D5	37	33	89.2	3	8.1	3	8.1				
45	12D6	39	30	76.9	1	2.6	1	2.6	1	2.6		
46	12D7	38	28	73.7	1	2.6	1	2.6	1	2.6		

*** Thông kê biến động học sinh**

STT	Khối	TS Học Sinh	Chuyển đến	Chuyển đi	Thôi học
1	Khối 10	678	10	4	0
2	Khối 11	672	13	12	0
3	Khối 12	518	1	2	0
4	TỔNG SỐ	1868	24	18	0

b) Kết quả giáo dục đại trà năm học 2024 – 2025 (Chi tiết trong Phụ lục II)

- Kết quả xếp loại học lực:

TT	Lớp	Số HS	KẾT QUẢ HỌC TẬP											
			TỐT		KHÁ		ĐẠT		C.ĐẠT		Trên TB		KXL	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	TOÀN TRƯỞNG	1868	1730	92.61	135	7.23	3	0.16			1868	100		
2	KHỐI 10	678	612	90.27	64	9.44	2	0.29			678	100		
3	KHỐI 11	672	628	93.45	44	6.55					672	100		
4	KHỐI 12	518	490	94.59	27	5.21	1	0.19			518	100		

- Kết quả xếp loại đạo đức học sinh:

STT	Lớp	Số HS	KẾT QUẢ RÈN LUYỆN							
			TỐT		KHÁ		ĐẠT		C.ĐẠT	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	TOÀN TRƯỜNG	1868	1863	99.73	4	0.21				
2	KHỐI 10	678	675	99.56	2	0.29				
3	KHỐI 11	672	670	99.70	2	0.30				
4	KHỐI 12	518	518	100.00						

*** Kết quả giáo dục mũi nhọn**

- Năm học 2024 – 2025, nhà trường có 9 học sinh lớp 12 đạt giải trong kỳ thi chọn HSG cấp Thành phố, trong đó có 01 giải Nhì (Môn Toán), 04 giải Ba, 04 giải Khuyến khích.

- Kỳ thi chọn Học sinh giỏi cấp cụm trường đối với học sinh lớp 10, 11: có 91 giải (Chiếm trên 80% tổng số học sinh dự thi), gồm 13 giải nhất, 23 giải nhì, 24 giải ba và 31 giải Khuyến khích.

*** Kết quả kỳ Kiểm tra khảo sát lớp 11, 12:**

- Điểm trung bình các môn đều vượt mức trung bình chung của Thành phố và của Cụm Bắc – Nam Từ Liêm. Đặc biệt, kết quả môn Văn cao nhất cụm, môn Toán đứng thứ nhì cụm đối với lớp 11 và lớp 12.

c) Kết quả tốt nghiệp lớp 12 và Tỉ lệ đỗ vào Đại học:

*** Năm học 2023 – 2024:**

- Số học sinh đỗ TN THPT năm 2024: 393/393 (Đạt 100%)
- Số học sinh đỗ Đại học trong nước năm 2024: 375/393 (Đạt 95.4%), chưa tính số học sinh du học nước ngoài.

*** Năm học 2024 – 2025:**

- Tính đến thời điểm hiện tại chưa có kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2025

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo.

TT	Nội dung	Kinh phí (VND)
1	Nguồn ngân sách cấp 8 tháng đầu năm 2025	12.516.760.000
2	Nguồn ngân sách cấp 4 tháng cuối năm 2025	5.891.215.000
3	Chi lương, phụ cấp tăng thêm và các khoản chi khác	4.353.031.840
4	Chi thu nhập tăng thêm, Lễ, Tết, khen thưởng	2.047.389.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học.

TT	Nội dung	Kinh phí (VNĐ)
1	Thu học phí từ học sinh	2.008.986.000

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

TT	Nội dung	Kinh phí (VNĐ)
1	Ngân sách cấp bù học phí cho học sinh miễn giảm học phí (16 học sinh miễn học phí, 01 học sinh giảm học phí)	34.720.000
2	Chi hỗ trợ chi phí học tập cho 13 học sinh 6 tháng đầu năm 2025	9.000.000

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Các quyết định công khai đã đăng tải trên website: <http://thptmydinh.edu.vn> có:

+ Quyết định về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025.

+ Quyết định công khai về việc phê duyệt đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ học tập học kỳ I, học kỳ II, năm học 2024 – 2025.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng đội ngũ nhà giáo

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên: 100% đạt chuẩn, trong đó trên Đại học: 23; 07 GV đang học cao học.

- Tổng số Đảng viên: 20

- Tổng số giáo viên nhân viên trong tuổi Đoàn: 18.

+ 02 giáo viên đạt giải cao trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố năm học 2024 – 2025: Thầy Phạm Thọ Hải Minh - Giải Nhì môn Toán và cô giáo Nguyễn Thị Minh Phương - Giải Ba môn Tiếng Anh.

+ 14 Sáng kiến kinh nghiệm được xếp loại A cấp trường.

+ Được Sở GD&ĐT Hà Nội công nhận là **Đơn vị học tập**.

2. Việc triển khai thực hiện công tác chuyên môn

- Nhà trường đã chỉ đạo các tổ nhóm chuyên môn triển khai xây dựng kế hoạch giáo dục theo chương trình GDPT 2018 có bám sát các văn bản chỉ đạo hướng dẫn của Bộ và Sở, trong đó bảo đảm yêu cầu thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, chủ động về các phương án dạy học trực tuyến và trực tiếp phù hợp điều kiện nhà trường và tình hình của địa phương.

- Tích cực thực hiện đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá

thông qua các hoạt động chuyên môn; tổ chức các sinh hoạt chuyên đề bộ môn theo hướng nghiên cứu bài học; tập trung đổi mới và nâng cao hiệu quả dạy học.

- Tổ nhóm chuyên môn tăng cường sinh hoạt chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học, tổ chức các hội thảo, tọa đàm trao đổi về tổ chức thực hiện chương trình, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá; đánh giá, rút kinh nghiệm trong quá trình dạy học và điều chỉnh kịp thời kế hoạch dạy học phù hợp với thực tế tại nhà trường.

- 100% giáo viên xây dựng kế hoạch bài dạy (giáo án) bảo đảm các yêu cầu về đổi mới phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học, kiểm tra, đánh giá, sử dụng hiệu quả thiết bị dạy học và học liệu, nhằm phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh.

- Hoàn thành tốt vai trò Cụm trưởng cụm THPT Bắc Nam Từ Liêm trong việc xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động cụm; đăng cai tổ chức nhiều hoạt động chuyên môn và hoạt động giáo dục cấp Cụm trưởng nhằm trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm phương pháp dạy học phù hợp xu hướng hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường.

3. Việc triển khai thực hiện công tác giáo dục đạo đức lối sống cho học sinh

- Nhà trường tích cực triển khai thực hiện công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; Tăng cường công tác giáo dục kỹ năng sống, xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học; làm tốt công tác tư vấn tâm lý cho học sinh và công tác xã hội trong toàn trường.

- Chú trọng công tác xây dựng kỷ cương, nề nếp, dân chủ trong trường học và tạo môi trường để học sinh tự rèn luyện, phấn đấu, duy trì việc hát Quốc ca và các bài hát truyền thống của Đoàn trong buổi lễ, chào cờ đầu tuần,...

- Triển khai thực hiện tốt công tác giáo dục an toàn giao thông trong trường học, chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp cụ thể giữa nhà trường, gia đình trong việc tổ chức công tác giáo dục toàn diện, giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống và giáo dục pháp luật cho học sinh.

- Tổ chức thành công các chương trình tư vấn hướng nghiệp: chương trình Đào tạo “Kỹ năng khởi nghiệp cho học sinh phổ thông” (phối hợp Vụ Giáo dục Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên – Bộ GDĐT tổ chức); phối hợp với 11 trường Đại học tư vấn hướng nghiệp và tuyển sinh đại học cho học sinh vào ngày 18/4/2025.

4. Công tác chuyển đổi số trong giáo dục

- Triển khai hiệu quả Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”.

- Thực hiện việc quản lý hoạt động dạy học trên cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tại <https://csdl.hanoi.edu.vn>; triển khai thí điểm học bạ số cấp THPT.

- Tăng cường các điều kiện bảo đảm về hạ tầng kỹ thuật và kỹ năng ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, quản trị, dạy, học và kiểm tra, đánh giá trong giáo dục,

xây kho học liệu số chia sẻ dùng chung toàn ngành, gồm: bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện;

- Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động dạy, học và quản lý giáo dục đi cùng với phát triển các giải pháp bảo đảm an toàn môi trường học tập số; nâng cao năng lực số cho người học và đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục;

- Triển khai hệ thống thư viện số toàn ngành tại <https://thuvien.hanoi.edu.vn>, khai thác hiệu quả kho học liệu số chia sẻ dùng chung toàn ngành và ngân hàng câu hỏi trực tuyến tại <https://study.hanoi.edu.vn> để phục vụ giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- Đăng Website trường;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thu Hà